Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

Digitally signed by NGUYỄN THỊ NGỌC ANH
Date: 2021.09.20 13:40:11 +07'00'

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11

Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Kiểm toán viên

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm**
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	8 tháng 4 năm 2017
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch	8 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	8 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Văn Minh	Thành viên độc lập	5 tháng 5 năm 2019
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên độc lập	5 tháng 5 năm 2019
Ông Akhil Jain	Thành viên	17 tháng 7 năm 2021
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	17 tháng 7 năm 2021
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	8 tháng 4 năm 2017/17 tháng 7 năm 2021
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên độc lập	5 tháng 5 năm 2019/31 tháng 3 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm**
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	8 tháng 4 năm 2017
Ông Trần Hữu Chuyền	Phó Tổng Giám đốc	8 tháng 4 năm 2017
Ông Trịnh Kiên	Phó Tổng Giám đốc	31 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Hồng Chương	Phó Tổng Giám đốc	31 tháng 3 năm 2021
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	3 tháng 8 năm 2021
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	8 tháng 4 năm 2017/12 tháng 8 năm 2021
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	13 tháng 3 năm 2019/12 tháng 8 năm 2021

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm**
Ông Lê Văn Minh	Trưởng ban	5 tháng 5 năm 2019
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	5 tháng 5 năm 2019
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Thành viên	18 tháng 11 năm 2020
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên	5 tháng 5 năm 2019/31 tháng 3 năm 2021

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3600[illegible] - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 18 tháng 9 năm 2021

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Tầng 14 Tòa nhà Pearl Plaza,
561A Điện Biên Phủ,
Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh,
Việt Nam.

T +84 28 3910 9100
F +84 28 3910 9101
www.grantthornton.com.vn

Số 21-21-024 (soát xét)

Kính gửi Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), lập vào ngày 18 tháng 9 năm 2021, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

© 2021 Grant Thornton (Vietnam) Ltd. All rights reserved

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

M.S.D.N: 0101476557 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

NGUYỄN MẠNH TUẤN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 0817-2018-068 1
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 9 năm 2021

© 2021 Grant Thornton (Vietnam) Ltd. All rights reserved.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	**30 tháng 6 năm 2021 VNĐ**	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**4.111.723.634.891**	3.129.321.210.460
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	**469.429.500.718**	195.259.657.019
Tiền		111	**154.904.500.718**	88.159.679.583
Các khoản tương đương tiền		112	**314.525.000.000**	107.099.977.436
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**986.431.800.408**	1.248.416.275.175
Chứng khoán kinh doanh	7.1	121	**37.591.090.000**	48.257.760.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.1	123	**948.840.710.408**	1.200.158.515.175
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**1.309.812.221.904**	1.003.664.769.263
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	**898.878.673.553**	812.842.825.543
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	132	**362.554.457.099**	198.848.982.542
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10	135	**21.370.000.000**	3.810.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	11.1	136	**96.350.905.985**	56.667.391.469
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	12	137	**(69.341.814.733)**	(68.504.430.291)
Hàng tồn kho	13	140	**1.219.525.736.542**	593.256.385.880
Hàng tồn kho		141	**1.227.958.407.016**	598.131.514.504
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	**(8.432.670.474)**	(4.875.128.624)
Tài sản ngắn hạn khác		150	**126.524.375.319**	88.724.123.123
Chi phí trả trước ngắn hạn	14.1	151	**30.220.519.042**	13.126.548.771
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	**93.921.709.463**	73.487.569.644
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	**2.382.146.814**	2.110.004.708

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	**30 tháng 6 năm 2021 VNĐ**	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	**9.210.353.741.375**	6.602.436.414.126
Các khoản phải thu dài hạn		210	**39.046.345.095**	40.821.050.669
Phải thu dài hạn khác	11.2	216	**39.046.345.095**	40.821.050.669
Tài sản cố định		220	**7.456.750.310.714**	5.360.698.300.638
Tài sản cố định hữu hình	15	221	**6.754.267.250.439**	4.686.309.351.838
- Nguyên giá		*222*	***10.248.783.405.872***	*7.018.397.329.782*
- Giá trị khấu hao luỹ kế		*223*	***(3.494.516.155.433)***	*(2.332.087.977.944)*
Tài sản cố định thuê tài chính	16	224	**260.498.935.462**	303.300.753.048
- Nguyên giá		*225*	***359.654.374.338***	*400.241.355.595*
- Giá trị khấu hao luỹ kế		*226*	***(99.155.438.876)***	*(96.940.602.547)*
Tài sản cố định vô hình	17	227	**441.984.124.813**	371.088.195.752
- Nguyên giá		*228*	***461.140.974.666***	*386.958.276.224*
- Giá trị hao mòn luỹ kế		*229*	***(19.156.849.853)***	*(15.870.080.472)*
Tài sản dở dang dài hạn		240	**441.484.970.915**	172.932.930.937
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	242	**441.484.970.915**	172.932.930.937
Đầu tư tài chính dài hạn		250	**890.050.805.647**	625.474.285.478
Đầu tư vào công ty liên kết	7.2	252	**509.373.574.428**	508.587.465.218
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	**3.856.420.260**	3.856.420.260
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	255	**376.820.810.959**	113.030.400.000
Tài sản dài hạn khác		260	**383.021.309.004**	402.509.846.404
Chi phí trả trước dài hạn	14.2	261	**116.025.703.871**	113.270.299.941
Lợi thế thương mại	19	269	**266.995.605.133**	289.239.546.463
TỔNG TÀI SẢN		270	**13.322.077.376.266**	9.731.757.624.586

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**9.578.538.644.627**	6.976.901.688.410
Nợ ngắn hạn		310	**3.619.524.670.595**	2.574.316.418.170
Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	311	**571.017.095.570**	291.454.746.910
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.1	312	**254.261.094.597**	135.119.160.282
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	313	**29.734.205.523**	25.056.554.724
Phải trả người lao động		314	**59.266.761.174**	57.872.446.873
Chi phí phải trả ngắn hạn	23	315	**98.104.477.185**	95.815.502.826
Phải trả ngắn hạn khác	24.1	319	**281.279.795.059**	257.255.852.066
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.1	320	**2.301.362.197.370**	1.694.854.951.146
Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	**8.634.835.990**	8.445.191.990
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	**15.864.208.127**	8.442.011.353
Nợ dài hạn		330	**5.959.013.974.032**	4.402.585.270.240
Phải trả người bán dài hạn	20.2	331	**45.477.779.565**	26.655.630.356
Người mua trả tiền trước dài hạn	21.2	332	**29.464.195.448**	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	**524.152.547**	640.630.883
Phải trả dài hạn khác	24.2	337	**652.971.376.626**	372.029.274.329
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25.2	338	**4.699.539.431.291**	3.802.391.270.977
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38	341	**531.037.038.555**	200.868.463.695
Nguồn vốn chủ sở hữu	26	400	**3.743.538.731.639**	2.754.855.936.176
Vốn chủ sở hữu		410	**3.743.538.731.639**	2.754.855.936.176
Vốn cổ phần		411	**1.091.544.930.000**	1.091.544.930.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	**166.561.745.656**	166.561.745.656
Vốn khác của chủ sở hữu		414	**45.780.003.942**	44.244.629.968
Cổ phiếu quỹ		415	**(28.342.000)**	(28.342.000)
Quỹ đầu tư phát triển		418	**22.714.173.804**	16.597.100.265
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		421	**6.145.295.936**	21.143.590.833
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		*421a*	***4.760.456.733***	*8.822.378.207*
- LNST chưa phân phối năm nay		*421b*	***1.384.839.203***	*12.321.212.626*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	**2.410.820.924.301**	1.414.792.281.454
TỔNG NGUỒN VỐN		440	**13.322.077.376.266**	9.731.757.624.586

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

NGUYỄN VĂN HIẾU	**TRẦN THÁI SƠN**	**LÊ THỊ NGÂN**
Tổng Giám đốc	Giám đốc tài chính	Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 18 tháng 9 năm 2021

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	01	**2.048.102.378.008**	1.528.744.741.926
Các khoản giảm trừ doanh thu	30	02	**(19.915.661.076)**	(2.084.122.550)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	**2.028.186.716.932**	1.526.660.619.376
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	31;36	11	**(1.639.499.678.978)**	(1.259.200.696.789)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**388.687.037.954**	267.459.922.587
Doanh thu hoạt động tài chính	32	21	**166.431.830.055**	114.328.605.907
Chi phí tài chính	33	22	**(237.183.789.535)**	(151.051.298.490)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		*23*	***(228.614.685.187)***	*(145.588.923.027)*
Lợi nhuận từ đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		24	**1.384.409.044**	6.376.687.329
Chi phí bán hàng	34;36	25	**(142.019.140.788)**	(88.275.601.796)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35;36	26	**(165.047.880.963)**	(120.836.295.975)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**12.252.465.767**	28.002.019.562
Thu nhập khác		31	**4.225.681.885**	3.352.131.230
Chi phí khác		32	**(4.270.971.179)**	(1.579.151.174)
(Lỗ)/lãi khác		40	**(45.289.294)**	1.772.980.056
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	**12.207.176.473**	29.774.999.618
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	51	**(18.462.567.068)**	(6.534.896.825)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38	52	**11.582.082.350**	3.298.304.716
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	**5.326.691.755**	26.538.407.509
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	26	61	**1.384.839.203**	117.062.578
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26	62	**3.941.852.552**	26.421.344.931
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	70	**12,69**	0,95
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	39	71	**12,69**	0,95

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

NGUYỄN VĂN HIẾU	**TRẦN THÁI SƠN**	**LÊ THỊ NGÂN**
Tổng Giám đốc	Giám đốc tài chính	Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 18 tháng 9 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	**12.207.176.473**	29.774.999.618
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao, hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại		02	**292.447.629.136**	151.810.627.519
Lãi từ hợp nhất kinh doanh		02	**(73.555.373.469)**	-
Các khoản dự phòng		03	**241.802.119**	5.752.574.009
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		04	**668.882.922**	(70.452.434)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	**(87.093.482.686)**	(118.857.125.598)
Chi phí lãi vay		06	**228.614.685.187**	145.588.923.027
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**373.531.319.682**	213.999.546.141
Thay đổi các khoản phải thu		09	**(480.509.540.286)**	(22.527.744.659)
Thay đổi hàng tồn kho		10	**(182.287.176.698)**	83.433.411.618
Thay đổi các khoản phải trả		11	**487.659.717.958**	167.236.521.848
Thay đổi chi phí trả trước		12	**2.755.798.023**	(391.765.203)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh		13	**10.666.670.000**	-
Tiền lãi vay đã trả		14	**(208.978.220.637)**	(120.497.493.314)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(14.598.667.602)**	(6.245.104.081)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	**(11.226.567.682)**	(860.970.102)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng cho)/cung cấp từ hoạt động kinh doanh		20	**(22.986.667.242)**	314.146.402.248
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		21	**(298.052.614.647)**	(251.389.830.548)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		22	**17.061.191.838**	4.496.161.480
Thay đổi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	**280.700.153.808**	(57.374.499.204)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	**(790.628.424.816)**	(162.339.375.499)
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	**20.319.495.119**	22.525.695.873
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư		30	**(770.600.198.698)**	(444.081.847.898)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	**6.350.000.000**	6.801.130.000
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		32	**-**	(24.000.000)
Tiền thu từ đi vay		33	**3.123.282.886.944**	1.515.369.401.373
Tiền trả nợ gốc vay		34	**(2.010.535.224.594)**	(1.325.662.840.333)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		35	**(38.183.768.342)**	(41.440.728.156)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	**(13.153.375.830)**	(3.606.372.744)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động tài chính		40	**1.067.760.518.178**	151.436.590.140
Tăng tiền thuần trong kỳ		50	**274.173.652.238**	21.501.144.490
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6	60	**195.259.657.019**	234.654.430.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	**(3.808.539)**	(29.092.308)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	70	**469.429.500.718**	256.126.482.318

NGUYỄN VĂN HIẾU	**TRẦN THÁI SƠN**	**LÊ THỊ NGÂN**
Tổng Giám đốc	Giám đốc tài chính	Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 18 tháng 9 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 1 tháng 12 năm 2020.

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty được ghi nhận như sau:

- Công ty tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa;
- Ngày 2 tháng 1 năm 2004: Công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4703000083;
- Ngày 28 tháng 11 năm 2006: Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép niêm yết số 85/UBCKGPNY cho phép Công ty niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngày 20 tháng 12 năm 2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngày 17 tháng 6 năm 2009: Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu trên sàn Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 1.091.544.930.000 VNĐ.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh theo theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- In ấn (trừ in – tráng bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải sợi – dệt – may – đan);
- Dịch vụ liên quan đến in (trừ in – tráng bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải sợi – dệt – may – đan);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bưu chính;
- Hoạt động kiến trúc và kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng.

Lĩnh vực kinh doanh chính trong năm của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác xử lý và cung cấp nước sạch, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các chi nhánh, các công ty con và các công ty liên kết như sau:

Các chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hạch toán kế toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Kho số 6, Dãy bên trái, Số 780 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

Các công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 6, Khu Công nghiệp Điện Nam, Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú)	Số 314 Lũy Bán Bích, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các công ty nước sạch	68,24%	68,24%
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 – B11, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và các sản phẩm gốm sứ khác	51,14%	51,14%

Các công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Ấp 7, Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,40%	58,96%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 Khu Dân cư Kênh Bàu, Phường Xuân An, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	55,57%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	35,95%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	68,24%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, Đinh Công Tráng, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	58,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	39,07%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Số 44/6D, Khu phố 3, Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	96,06%	65,56%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489 Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	38,26%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,966%	68,22%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	52,23%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25, Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Số 366C Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	48,86%	28,80%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,51%	35,15%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp rắp, sản xuất	100,00%	35,15%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Số 243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100,00%	35,15%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	57,45%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Số 27, Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Tầng 18, tòa nhà Văn phòng Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Số 7, hẻm 194/70/4, Phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải.	70,00%	34,76%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Hải, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	100,00%	68,24%

Các công ty liên kết trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	Số 58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,00%	45,00%

Các công ty liên kết gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Số 250 Hùng Vương, Phường 4, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	25,35%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Số 2A Đường Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	47,61%	32,49%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường 5, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,27%	16,56%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	9,77%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	9,77%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	17,06%
Công ty Cổ phần Đô thị Thủ Thừa	Ấp 3, Nhà Thương, Thị trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	48,25%	32,93%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, Bản Huội San, Huyện Xê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa phế liệu	43,42%	22,15%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú), công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 nhưng chưa thực hiện các thủ tục giải thể, phá sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 4.057 nhân viên (31 tháng 12 năm 2020: 3.060 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được hợp nhất trên cơ sở các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con.

Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết, thường được thể hiện ở tỷ lệ góp vốn.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn kể từ ngày Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát đến ngày Công ty và các công ty con mất quyền kiểm soát. Các chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh cho phù hợp với chính sách của công ty mẹ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty và các công ty con không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được sau mua của công ty con, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất
Tất cả các nghiệp vụ, số dư và lãi/lỗ chưa thực hiện giữa các công ty con trong Tập đoàn được loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Lãi/lỗ chưa thực hiện liên quan tới công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty và các công ty con cũng được loại bỏ tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh
Tập đoàn áp dụng phương thức mua theo phương pháp hợp nhất kinh doanh. Giá mua được Tập đoàn thanh toán nhằm nắm quyền kiểm soát đối với công ty con được tính bằng cách tổng giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công ty con, bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản hoặc nợ phải trả khác phát sinh từ những khoản mục tiềm tàng.

Tài sản và nợ phải trả được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Kế toán ban đầu của việc hợp nhất kinh doanh bao gồm xác định và đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty con và giá phí hợp nhất kinh doanh. Nếu kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh chỉ có thể xác định một cách tạm thời vào thời điểm lập báo cáo mà việc hợp nhất kinh doanh được thực hiện do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của công ty con hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ có thể xác định một cách tạm thời, thì Tập đoàn hạch toán giao dịch hợp nhất kinh doanh bằng cách sử dụng các giá trị tạm thời đó.

Tập đoàn ghi nhận các khoản điều chỉnh đối với những giá trị tạm thời như là kết quả của việc hoàn tất việc kế toán ban đầu trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng số liệu báo cáo về tài sản, nợ và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh kiếm lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ cho mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị thị trường của các loại chứng khoán xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Lãi/lỗ từ giao dịch bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá trị của chứng khoán kinh doanh được bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết là những khoản đầu tư mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Chúng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi được ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn), sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50
Máy móc thiết bị	2 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Tập đoàn hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất phản ánh tiền thuê đất trả trước, chi phí đền bù để được cấp Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng thời hạn của hợp đồng thuê đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm

Nguyên giá của phần mềm, không phải là một bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác chủ yếu là lợi thế kinh doanh phát sinh do việc đánh giá lại công ty con khi hợp nhất, ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

4.11 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định.

4.13 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ
Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm.

Chi phí sửa chữa tài sản
Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm.

Chi phí khác
Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm, chi phí thuê và các chi phí khác. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trình bày lợi ích kinh tế trong tương lai phát sinh từ việc mua lại các công ty con không được xác định riêng và ghi nhận riêng biệt. Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của lợi thế thương mại trình bày khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và các nghĩa vụ nợ có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Khoản chênh lệch có giá trị âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

4.15 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.17 Trái phiếu

Giá trị ghi sổ của trái phiếu được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

4.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.19 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên Việt Nam của Tập đoàn đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Tập đoàn có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Áp dụng tỉ lệ 3,5% cho người nước ngoài từ ngày 1 tháng 12 năm 2018. Tập đoàn không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật việc làm và các quy định Việt Nam hiện hành có liên quan về hướng dẫn thi hành một số điều trong Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc tại cuộc họp Ban Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị.

4.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cấn trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được trình bày trong một mục riêng như là một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Một thực thể sẽ không ghi nhận lãi hay lỗ trong giao dịch mua, bán, phát hành hoặc hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền thu được hoặc thanh toán sẽ ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo tỷ lệ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt căn cứ điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

4.22 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.23 Doanh thu

Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa
Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hữu dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến kỳ báo cáo hiện tại và các kỳ khác mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối kỳ báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho kỳ báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong kỳ. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.25 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

4.26 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu
Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu
Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi.

Chống pha loãng
Chống pha loãng là sự gia tăng lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu hoặc giảm lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu từ giả định rằng công cụ tài chính chuyển đổi sẽ được chuyển đổi. Những tác động của công cụ tài chính chuyển đổi chống suy giảm không được bao gồm trong việc tính toán thu nhập trên cổ phiếu pha loãng.

4.27 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.28 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.29 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giữa niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.30 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. Giao dịch hợp nhất kinh doanh

5.1 Mua Công ty Cổ phần CMC, công ty con

Ngày 25 tháng 3 năm 2021, Công ty đã đạt được quyền kiểm soát và nắm giữ 51,14% cổ phần của Công ty Cổ phần CMC ("CMC") với tổng giá mua khoảng 978.816 triệu VNĐ. Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả xác định được và nợ tiềm tàng tại ngày mua được xác định tạm thời theo kết quả thẩm định giá từ Chứng thư thẩm định giá số 12.2021/TASIC-CT do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đầu tư Thăng Long phát hành ngày 30 tháng 6 năm 2021. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn sẽ điều chỉnh lại giá trị tạm thời này sau khi hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của của các tài sản, nợ phải trả xác định được và nợ tiềm tàng tại ngày mua trên báo cáo hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Ảnh hưởng của giao dịch mua này đến tài sản và công nợ của Tập đoàn vào ngày nắm quyền kiểm soát như sau:

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua VNĐ
Tổng tài sản	3.041.452.455.729
Tổng nợ phải trả	(641.684.991.494)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(341.750.657.209)
Giá trị tài sản thuần có thể xác định	**2.058.016.807.026**
Phần sở hữu của cổ đông Công ty (1)	**1.052.371.321.653**
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (2)	**978.815.948.184**
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ hợp nhất kinh doanh [(1) - (2)]	**73.555.373.469**
Tiền chi cho việc mua cổ phần trong kỳ	978.815.948.184
Tiền nhận được tại thời điểm mua	194.967.562.840
Tiền thuần chi ra cho việc mua	**783.848.385.344**

5.2 Mua Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam, công ty con

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần DNP Hawaco ("DNP Hawaco"), một công ty con trong Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 70,00% cổ phần và đạt được quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam ("ECOVN") với tổng giá mua là 7.000 triệu VNĐ. Theo đó, Tập đoàn đã thực hiện hợp nhất các báo cáo tài chính của ECOVN từ ngày 31 tháng 3 năm 2021. Việc này có ảnh hưởng đến tài sản và công nợ của Tập đoàn vào ngày nắm quyền kiểm soát như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VNĐ
Tổng tài sản	21.131.633.098
Tổng nợ phải trả	(11.187.737.136)
Giá trị tài sản thuần có thể xác định	**9.943.895.962**
Phần sở hữu của cổ đông Công ty (1)	**6.960.727.173**
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (2)	**7.000.000.000**
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh [(2) - (1)]	**39.272.827**
Tiền chi cho việc mua cổ phần trong kỳ	2.000.000.000
Tiền nhận được tại thời điểm mua	1.600.420.334
Tiền thuần chi ra cho việc mua	**399.579.666**

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	**8.335.749.371**	5.632.297.393
Tiền gửi ngân hàng	**146.568.751.347**	81.485.266.610
Tiền đang chuyển	**-**	1.042.115.580
	154.904.500.718	88.159.679.583
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng (i)	**240.025.000.000**	5.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	**74.500.000.000**	101.599.977.436
	314.525.000.000	107.099.977.436
	469.429.500.718	195.259.657.019

(i) Tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng là khoản tiền gửi kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng với lãi suất dao động từ 3,0% mỗi năm đến 6,1% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2020: từ 3,0% mỗi năm đến 4,3% mỗi năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, 5,5 tỷ VNĐ bao gồm trong khoản tiền gửi ngắn hạn đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng (Thuyết minh 25.1).

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi kỳ hạn và các hợp đồng hợp tác đầu tư có kỳ hạn không quá ba tháng với lãi suất dao động từ 6,1% mỗi năm đến 7,0% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2020: từ 5,5% mỗi năm đến 10,5% mỗi năm).

7. Các khoản đầu tư tài chính

7.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (i)	**37.591.090.000**	**-**	48.257.760.000	-

(i) Bao gồm 3.759.109 cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2020: 4.825.776 cổ phiếu) với mệnh giá là 10.000 VNĐ cho mỗi cổ phiếu.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	**153.045.896.354**	**153.045.896.354**	81.243.985.722	81.243.985.722
Các khoản đầu tư khác (ii)	**795.794.814.054**	**795.794.814.054**	1.118.914.529.453	1.118.914.529.453
	948.840.710.408	**948.840.710.408**	1.200.158.515.175	1.200.158.515.175

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất dao động từ 3,5% mỗi năm đến 6,0% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2020: từ 4,0% mỗi năm đến 6,8% mỗi năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoảng 124,4 tỷ VNĐ bao gồm trong khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng (Thuyết minh 25).

(ii) Là các khoản đầu tư theo các hợp đồng với các đối tác là các tổ chức và cá nhân có thời hạn thu hồi dưới 12 tháng, với mục đích đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và các dự án xây dựng các nhà máy nước.

7.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Trái phiếu (i)	**13.600.000.000**	**13.600.000.000**	13.600.000.000	13.600.000.000
Các khoản đầu tư khác (ii)	**363.220.810.959**	**363.220.810.959**	99.430.400.000	99.430.400.000
	376.820.810.959	**376.820.810.959**	113.030.400.000	113.030.400.000

(i) Bao gồm 13,6 tỷ VNĐ của các trái phiếu có kỳ hạn từ năm đến mười năm với lãi suất từ 6,9% mỗi năm đến 8,1% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2020: từ 6,9% mỗi năm đến 8,1% mỗi năm). Các trái phiếu này đều được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh 25).

(ii) Các khoản đầu tư theo các hợp đồng với các đối tác là các tổ chức và cá nhân với mục đích đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và các dự án xây dựng các nhà máy nước.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	47,61%	32,49%	47,61%	32,49%
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	37,15%	25,35%	37,15%	25,35%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	24,27%	16,56%	24,27%	16,56%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	25,00%	17,06%	25,00%	17,06%
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	48,25%	32,93%	48,25%	32,93%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	25,00%	9,77%	25,00%	9,77%
- Công ty Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	25,01%	9,77%	25,01%	9,77%

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	**303.764.477.394**	-	302.603.226.798	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	**73.132.698.379**	-	72.621.557.968	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	**56.489.837.333**	-	57.694.319.907	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	**49.208.096.182**	-	49.128.428.678	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	**19.145.210.925**	-	18.931.537.250	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	**4.275.000.000**	-	4.275.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	**2.629.044.820**	-	2.600.386.735	-
- Công ty Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	**729.209.395**	-	733.007.882	-
	509.373.574.428	-	508.587.465.218	-

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện	**527.629.984.523**	**(60.347.720.822)**	590.872.887.598	(60.271.746.763)
Phải thu khách hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng	**213.369.305.627**	**(2.489.492.989)**	121.145.781.928	(2.489.492.989)
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	**27.025.734.335**	**-**	48.485.983.775	-
Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch	**23.836.041.900**	**(2.460.723.519)**	35.941.740.782	(2.457.039.459)
Phải thu khách hàng kinh doanh vật liệu xây dựng	**7.025.016.406**	**(785.226.323)**	-	-
Phải thu khác	**99.992.590.762**	**-**	16.396.431.460	-
	898.878.673.553	**(66.083.163.653)**	812.842.825.543	(65.218.279.211)
Trong đó phải thu bên liên quan				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	**2.236.317.729**	**(2.236.317.729)**	2.236.317.729	(2.236.317.729)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoảng 391,17 tỷ VNĐ bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng (Thuyết minh 25).

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	**243.599.948.922**	**(858.746.635)**	115.255.095.820	(886.246.635)
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư tài sản cố định sản xuất vật liệu xây dựng	**56.731.767.512**	**-**	-	-
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư tài sản cố định ngành nước	**34.253.531.069**	**-**	60.802.507.164	-
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư tài sản cố định ngành nhựa	**11.649.003.835**	**-**	10.917.151.009	-
Trả trước người bán phục vụ hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng	**7.674.366.841**	**-**	-	-
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	**1.180.058.577**	**-**	1.352.343.528	-
Trả trước khác	**7.465.780.343**	**-**	10.521.885.021	-
	362.554.457.099	**(858.746.635)**	198.848.982.542	(886.246.635)
Trong đó trả trước cho bên liên quan				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	**858.746.635**	**(858.746.635)**	858.746.635	(858.746.635)

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba				
Các tổ chức và cá nhân khác (i)	**20.760.000.000**	**-**	3.200.000.000	-
Bên liên quan				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	**610.000.000**	**(610.000.000)**	610.000.000	(610.000.000)
	21.370.000.000	**(610.000.000)**	3.810.000.000	(610.000.000)

(i) Khoản cho các cá nhân vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thời hạn vay sáu tháng, với lãi suất cho vay từ 7% mỗi năm đến 12% mỗi năm và không có đảm bảo.

11. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

11.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba				
Phải thu tiền lãi	**24.125.124.996**	**-**	13.086.941.897	-
Các khoản đặt cọc	**18.450.866.384**	**-**	10.428.767.690	-
Các khoản tạm ứng	**17.051.319.617**	**-**	6.302.216.381	-
Phải thu khác	**21.593.156.743**	**-**	25.059.561.056	-
	81.220.467.740	**-**	54.877.487.024	-
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	**9.170.971.200**	**-**	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Long An	**1.903.624.800**	**-**	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	**1.598.352.800**	**-**	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	**667.585.000**	**-**	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	**1.789.904.445**	**(1.789.904.445)**	1.789.904.445	(1.789.904.445)
	15.130.438.245	**(1.789.904.445)**	1.789.904.445	(1.789.904.445)
	96.350.905.985	**(1.789.904.445)**	56.667.391.469	(1.789.904.445)

11.2 Phải thu dài hạn khác

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản đặt cọc	**15.978.059.418**	-	17.241.943.844	-
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	**11.378.997.994**	-	11.626.797.201	-
Phải thu khác	**11.689.287.683**	-	11.952.309.624	-
	39.046.345.095	-	40.821.050.669	-

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty CP Xây dựng số 5	**21.401.610.384**	**(21.401.610.384)**	21.401.610.384	(21.401.610.384)
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	**10.452.613.946**	**(1.862.091.157)**	10.452.613.946	(1.862.091.157)
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	**10.435.009.939**	**(1.308.989.891)**	10.535.009.939	(984.992.780)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV	**3.238.237.572**	**(3.238.237.572)**	3.238.237.572	(3.238.237.572)
Các đối tượng khác	**74.142.415.097**	**(41.530.885.729)**	76.984.632.621	(41.017.498.398)
	119.669.886.938	**(69.341.814.733)**	122.612.104.462	(68.504.430.291)

Chi tiết trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Trích lập 100% (36 tháng trở lên)	**58.440.938.270**	**(58.440.938.270)**	57.266.026.229	(57.266.026.229)
Trích lập 70% (từ 24 đến 36 tháng)	**7.114.179.373**	**(4.988.280.150)**	1.762.957.572	(1.242.424.890)
Trích lập 50% (từ 12 đến 24 tháng)	**7.387.195.367**	**(3.706.898.876)**	14.784.913.715	(7.405.758.049)
Trích lập 30% (từ 6 đến 12 tháng)	**7.332.962.453**	**(2.205.697.437)**	8.614.708.075	(2.590.221.123)
Chưa quá hạn	**39.394.611.475**	**-**	40.183.498.871	-
	119.669.886.938	**(69.341.814.733)**	122.612.104.462	(68.504.430.291)

Chi tiết biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	**68.504.430.291**	60.252.940.624
Tăng do hợp nhất kinh doanh	**785.226.323**	-
Dự phòng trong kỳ/năm	**576.095.845**	8.251.489.667
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	**(523.937.726)**	-
Số dư cuối kỳ/năm	**69.341.814.733**	68.504.430.291

13. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	**55.792.139.787**	**-**	81.062.281.348	-
Nguyên liệu, vật liệu	**488.439.410.567**	**(4.098.874.379)**	201.104.910.249	(1.865.655.036)
Công cụ dụng cụ	**90.584.534.671**	**-**	77.361.309.474	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**42.302.121.455**	**-**	20.717.008.976	-
Thành phẩm	**439.781.941.260**	**(3.857.983.646)**	101.045.430.374	(2.569.000.383)
Hàng hóa	**72.861.628.988**	**(475.812.449)**	81.114.267.411	(440.473.205)
Hàng gửi đi bán	**38.196.630.288**	**-**	35.726.306.672	-
	1.227.958.407.016	**(8.432.670.474)**	598.131.514.504	(4.875.128.624)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoảng 347,638 tỷ VNĐ trong hàng tồn kho đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 25).

14. Chi phí trả trước

14.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Công cụ, dụng cụ	**7.664.305.896**	4.210.737.654
Chi phí sửa chữa tài sản	**2.417.205.029**	1.045.421.134
Khác	**20.139.008.117**	7.870.389.983
	30.220.519.042	13.126.548.771

14.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Công cụ, dụng cụ	**44.963.260.707**	40.157.846.881
Chi phí sửa chữa tài sản và thay thế đồng hồ định kỳ	**36.577.680.461**	35.868.279.394
Khác	**34.484.762.703**	37.244.173.666
	116.025.703.871	113.270.299.941

15. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Khác VNĐ	**Tổng VNĐ**
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2021	1.825.524.437.051	1.222.130.412.026	3.939.597.741.591	30.238.458.133	906.280.981	**7.018.397.329.782**
Mua trong kỳ	1.839.076.364	20.529.547.200	13.453.335.005	1.887.514.000	2.083.500.000	**39.792.972.569**
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.755.086.906	56.609.802.741	34.667.655.693	143.210.600	42.600.000	**104.218.355.940**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	686.541.491.168	2.328.153.316.647	41.715.288.773	2.339.974.691	(242.204.285)	**3.058.507.866.994**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	51.618.526.415	521.880.251	-	-	**52.140.406.666**
Bán và tái thuê TSCĐ	-	(5.142.038.840)	-	-	-	**(5.142.038.840)**
Thanh lý	(169.817.739)	(17.227.212.005)	(1.734.457.495)	-	-	**(19.131.487.239)**
30 tháng 6 năm 2021	**2.526.490.273.750**	**3.656.672.354.184**	**4.028.221.443.818**	**34.609.157.424**	**2.790.176.696**	**10.248.783.405.872**
Giá trị khấu hao lũy kế						
1 tháng 1 năm 2021	(600.319.353.352)	(695.635.187.513)	(1.019.612.196.872)	(15.951.269.648)	(569.970.559)	**(2.332.087.977.944)**
Khấu hao trong kỳ	(54.771.848.800)	(99.896.579.176)	(88.797.869.568)	(2.377.870.422)	(50.164.080)	**(245.894.332.046)**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(18.412.185.320)	(356.291.903)	-	-	**(18.768.477.223)**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(186.042.267.561)	(684.467.527.908)	(28.091.465.969)	(1.614.525.389)	-	**(900.215.786.827)**
Thanh lý	-	962.864.022	1.487.554.585	-	-	**2.450.418.607**
30 tháng 6 năm 2021	**(841.133.469.713)**	**(1.497.448.615.895)**	**(1.135.370.269.727)**	**(19.943.665.459)**	**(620.134.639)**	**(3.494.516.155.433)**
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2021	1.225.205.083.699	526.495.224.513	2.919.985.544.719	14.287.188.485	336.310.422	**4.686.309.351.838**
30 tháng 6 năm 2021	**1.685.356.804.037**	**2.159.223.738.289**	**2.892.851.174.091**	**14.665.491.965**	**2.170.042.057**	**6.754.267.250.439**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để làm tài sản đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng là khoảng 2.465 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: khoảng 2.883 tỷ VNĐ) (Thuyết minh số 25).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng là khoảng 853 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: khoảng 689 tỷ VNĐ).

16. Tài sản cố định ("TSCĐ") thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2021	2.401.026.000	384.392.581.108	13.216.599.907	231.148.580	**400.241.355.595**
Thuê tài chính trong kỳ	-	5.272.578.499	-	-	**5.272.578.499**
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	6.280.846.910	-	**6.280.846.910**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(51.618.526.415)	(521.880.251)	-	**(52.140.406.666)**
30 tháng 6 năm 2021	**2.401.026.000**	**338.046.633.192**	**18.975.566.566**	**231.148.580**	**359.654.374.338**
Giá trị khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2021	(760.324.900)	(91.169.990.737)	(4.860.040.345)	(150.246.565)	**(96.940.602.547)**
Khấu hao trong kỳ	(120.051.300)	(19.939.706.342)	(900.441.054)	(23.114.856)	**(20.983.313.552)**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	18.412.185.320	356.291.903	-	**18.768.477.223**
30 tháng 6 năm 2021	**(880.376.200)**	**(92.697.511.759)**	**(5.404.189.496)**	**(173.361.421)**	**(99.155.438.876)**
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2021	1.640.701.100	293.222.590.371	8.356.559.562	80.902.015	**303.300.753.048**
30 tháng 6 năm 2021	**1.520.649.800**	**245.349.121.433**	**13.571.377.070**	**57.787.159**	**260.498.935.462**

17. Tài sản cố định ("TSCĐ") vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Bản quyền, bằng sáng chế VNĐ	Phần mềm VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2021	341.183.082.426	138.000.000	5.651.103.202	39.986.090.596	**386.958.276.224**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	63.733.035.214	-	-	3.880.690.913	**67.613.726.127**
Mua trong kỳ	-	-	-	935.000.000	**935.000.000**
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	5.633.972.315	-	**5.633.972.315**
30 tháng 6 năm 2021	**404.916.117.640**	**138.000.000**	**11.285.075.517**	**44.801.781.509**	**461.140.974.666**
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2021	(6.762.432.236)	(102.774.202)	(2.180.698.389)	(6.824.175.645)	**(15.870.080.472)**
Khấu hao trong kỳ	(345.563.406)	(23.483.874)	(798.631.307)	(2.119.090.794)	**(3.286.769.381)**
30 tháng 6 năm 2021	**(7.107.995.642)**	**(126.258.076)**	**(2.979.329.696)**	**(8.943.266.439)**	**(19.156.849.853)**
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2021	334.420.650.190	35.225.798	3.470.404.813	33.161.914.951	**371.088.195.752**
30 tháng 6 năm 2021	**397.808.121.998**	**11.741.924**	**8.305.745.821**	**35.858.515.070**	**441.984.124.813**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để làm tài sản đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng là khoảng 24,9 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: khoảng 25,25 tỷ VNĐ) (Thuyết minh 25).

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	**172.932.930.937**	1.450.592.856.781
Mua trong kỳ/năm	**278.229.997.144**	413.178.654.802
Tăng do hợp nhất kinh doanh	**117.032.091.181**	29.705.800.304
Vốn hóa chi phí lãi vay	**1.398.362.628**	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	**(104.218.355.940)**	(1.686.517.621.384)
Chuyển sang chi phí trả trước	**(7.665.909.024)**	(25.006.729.623)
Chuyển sang hàng tồn kho	**(69.286.192)**	(5.997.608.641)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	**(6.280.846.910)**	(5.687.466.190)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	**(5.633.972.315)**	(350.000.000)
(Giảm)/tăng khác	**(4.240.040.594)**	3.015.044.888
Số dư cuối kỳ/năm	**441.484.970.915**	172.932.930.937
Trong đó:		
Mua sắm tài sản cố định		
Máy móc thiết bị	**47.644.485.469**	56.394.339.315
Xây dựng cơ bản		
Nhà máy nước tại Bắc Giang	**152.813.918.467**	45.409.066.253
Nhà máy nước tại Bình Thuận	**45.895.916.154**	26.156.936.157
Nhà máy nước tại Tây Ninh	**15.622.744.390**	3.625.119.592
Nhà máy nước tại Cần Thơ 2	**12.240.549.504**	15.460.919.578
Nhà máy nước tại Quảng Bình	**7.150.459.806**	-
Nhà máy nước tại Bình Phước	**6.090.642.476**	12.269.339.537
Nhà máy nước tại Long An	**2.116.553.880**	9.043.767.618
Dự án cải tạo dây chuyền 1 - CMC2	**88.983.897.084**	-
Dự án Nhà xưởng mài và dây chuyền mài đồng bộ	**26.114.728.593**	-
Dự án Nhà máy Bạch Hạc	**31.770.000.000**	-
Các công trình khác	**5.041.075.092**	4.573.442.887
	393.840.485.446	116.538.591.622
	441.484.970.915	172.932.930.937

19. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	**289.239.546.463**	311.614.074.526
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5.2)	**39.272.827**	21.061.546.083
Phân bổ trong kỳ/năm	**(22.283.214.157)**	(43.436.074.146)
Số dư cuối kỳ/năm	**266.995.605.133**	289.239.546.463

20. Phải trả người bán

20.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	**320.523.679.911**	**320.523.679.911**	219.700.716.852	219.700.716.852
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng	**135.725.119.399**	**135.725.119.399**	-	-
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành vật liệu xây dựng	**35.164.223.080**	**35.164.223.080**	-	-
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	**29.390.651.242**	**29.390.651.242**	23.798.667.438	23.798.667.438
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	**16.310.671.325**	**16.310.671.325**	31.891.982.195	31.891.982.195
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	**738.530.170**	**738.530.170**	2.431.213.490	2.431.213.490
Khác	**33.164.220.443**	**33.164.220.443**	13.632.166.935	13.632.166.935
	571.017.095.570	**571.017.095.570**	291.454.746.910	291.454.746.910

20.2 Phải trả người bán dài hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho các đối tượng khác	**45.477.779.565**	**45.477.779.565**	26.655.630.356	26.655.630.356

21. Người mua trả tiền trước

21.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	**186.628.820.024**	**186.628.820.024**	89.001.834.570	89.001.834.570
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	**35.421.952.299**	**35.421.952.299**	37.405.731.724	37.405.731.724
Ứng trước tiền mua vật liệu xây dựng	**4.412.920.204**	**4.412.920.204**	-	-
Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp và gia dụng	**1.791.609.804**	**1.791.609.804**	1.722.260.098	1.722.260.098
Ứng trước tiền khác	**26.005.792.266**	**26.005.792.266**	6.989.333.890	6.989.333.890
	254.261.094.597	**254.261.094.597**	135.119.160.282	135.119.160.282

21.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện các khoản ứng trước tiền cung cấp nước sạch.

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**17.086.783.083**	12.371.110.073
Thuế giá trị gia tăng	**1.875.536.997**	2.698.941.129
Thuế thu nhập cá nhân	**1.181.307.799**	1.937.268.856
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**9.590.577.644**	8.049.234.666
	29.734.205.523	25.056.554.724

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	**64.673.251.682**	57.044.422.126
Cước vận chuyển	**3.287.625.662**	3.410.628.273
Chi phí hoa hồng môi giới	**1.931.436.149**	4.282.060.957
Chi phí khác	**28.212.163.692**	31.078.391.470
	98.104.477.185	95.815.502.826

24. Phải trả khác

24.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả	**112.668.201.834**	**112.668.201.834**	94.137.792.871	94.137.792.871
Phải trả cổ tức	**6.695.678.829**	**6.695.678.829**	975.381.125	975.381.125
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	**4.441.076.391**	**4.441.076.391**	1.438.166.945	1.438.166.945
Kinh phí công đoàn	**3.294.406.348**	**3.294.406.348**	1.761.178.102	1.761.178.102
Các khoản phải trả khác (i)	**154.180.431.657**	**154.180.431.657**	158.943.333.023	158.943.333.023
	281.279.795.059	**281.279.795.059**	257.255.852.066	257.255.852.066

(i) Chủ yếu là các khoản nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn dưới một năm trong đó các đối tác nhận lãi theo lãi suất cố định hàng năm tính trên giá trị hợp tác đầu tư.

24.2 Phải trả dài hạn khác

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả	**188.140.512.010**	**188.140.512.010**	193.258.179.319	193.258.179.319
Nhận kí quỹ, kí cược	**9.176.624.457**	**9.176.624.457**	10.152.654.475	10.152.654.475
Các khoản phải trả khác (i)	**455.654.240.159**	**455.654.240.159**	168.618.440.535	168.618.440.535
	652.971.376.626	**652.971.376.626**	372.029.274.329	372.029.274.329

(i) Chủ yếu là các khoản nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác là các cá nhân và các tổ chức khác.

25. Vay và nợ thuê tài chính

25.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021		Trong kỳ				31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Vay trong kỳ	Thanh toán trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay các tổ chức khác								
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	**830.456.264.965**	**830.456.264.965**	105.784.590.146	-	994.337.840.922	(863.382.362.602)	593.716.196.499	593.716.196.499
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	**293.697.235.951**	**293.697.235.951**	76.153.747.224	-	363.580.274.177	(379.902.126.802)	233.865.341.352	233.865.341.352
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	**336.485.143.571**	**336.485.143.571**	74.759.423.876	-	350.666.396.517	(352.699.314.786)	263.758.637.964	263.758.637.964
Ngân Hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh (4)	**76.415.549.440**	**76.415.549.440**	-	-	84.604.603.762	(33.683.179.955)	25.494.125.633	25.494.125.633
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	**140.990.209.419**	**140.990.209.419**	-	-	140.990.209.419	(49.975.739.854)	49.975.739.854	49.975.739.854
Ngân hàng SINOPAC (6)	**33.858.990.942**	**33.858.990.942**	-	-	49.900.538.912	(73.791.765.759)	57.750.217.789	57.750.217.789
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (7)	**9.010.090.709**	**9.010.090.709**	-	-	51.152.480.618	(87.116.075.980)	44.973.686.071	44.973.686.071
Ngân hàng TMCP Quân Đội (8)	**32.069.711.470**	**32.069.711.470**	96.280.609.779	-	32.077.090.216	(107.875.882.214)	11.587.893.689	11.587.893.689
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (9)	**10.499.303.660**	**10.499.303.660**	-	-	21.712.271.810	(24.862.387.268)	13.649.419.118	13.649.419.118
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (10)	**3.500.000.000**	**3.500.000.000**	-	-	8.452.149.416	(4.952.149.416)	-	-
Vay cá nhân và tổ chức khác (11)	**139.549.835.000**	**139.549.835.000**	7.680.370.285	-	725.833.606.117	(608.264.141.402)	14.300.000.000	14.300.000.000
	1.906.532.335.127	**1.906.532.335.127**	360.658.741.310	-	2.823.307.461.886	(2.586.505.126.038)	1.309.071.257.969	1.309.071.257.969

25.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

	30 tháng 6 năm 2021		Trong kỳ				31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng do hợp nhất kinh doanh VNĐ	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Vay trong kỳ/ Phân bổ chi phí phát hành VNĐ	Thanh toán trong kỳ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25.2)								
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (12)	**51.272.890.000**	**51.272.890.000**	6.116.123.871	19.840.920.000	-	(33.519.838.889)	58.835.685.018	58.835.685.018
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam (14)	**69.780.684.936**	**69.780.684.936**	-	38.190.336.867	-	(41.190.348.069)	72.780.696.138	72.780.696.138
Bộ Tài chính (15)	**6.750.000.000**	**6.750.000.000**	-	3.375.000.000	-	(3.375.000.000)	6.750.000.000	6.750.000.000
Ngân sách tỉnh Bình Thuận (16)	**5.200.000.000**	**5.200.000.000**	-	-	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (17)	**18.776.616.996**	**18.776.616.996**	2.000.000.000	6.178.558.498	-	(11.319.058.498)	21.917.116.996	21.917.116.996
Ngân hàng TMCP Quân Đội (19)	**601.800.000**	**601.800.000**	-	539.200.000	-	(223.000.000)	285.600.000	285.600.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (20)	**319.599.976**	**319.599.976**	-	319.599.976	-	(27.350.000)	27.350.000	27.350.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (21)	**4.500.000.000**	**4.500.000.000**	4.500.000.000	-	-	-	-	-
Các đối tượng khác (22)	**3.387.904.410**	**3.387.904.410**	-	1.820.630.213	-	(1.820.630.233)	3.387.904.430	3.387.904.430
	160.589.496.318	**160.589.496.318**	12.616.123.871	70.264.245.554	-	(91.475.225.689)	169.184.352.582	169.184.352.582
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25.2)								
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (23)	**37.392.666.457**	**37.392.666.457**	-	20.854.746.927	-	(20.097.935.139)	36.635.854.669	36.635.854.669
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam (24)	**10.519.409.615**	**10.519.409.615**	-	4.430.421.255	-	(7.157.916.145)	13.246.904.505	13.246.904.505
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (25)	**7.466.507.540**	**7.466.507.540**	-	3.176.729.500	-	(4.449.995.000)	8.739.773.040	8.739.773.040
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (26)	**4.993.812.000**	**4.993.812.000**	-	2.496.906.000	-	(4.070.906.000)	6.567.812.000	6.567.812.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease (27)	**3.867.970.313**	**3.867.970.313**	-	3.755.231.796	-	(1.296.257.864)	1.408.996.381	1.408.996.381
	64.240.365.925	**64.240.365.925**	-	34.714.035.478	-	(37.073.010.148)	66.599.340.595	66.599.340.595

25.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

	30 tháng 6 năm 2021		Trong kỳ				31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng do hợp nhất kinh doanh VNĐ	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Vay trong kỳ/ Phân bổ chi phí phát hành VNĐ	Thanh toán trong kỳ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Trái chủ								
Ngân hàng TMCP Việt Á (31)	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	-	20.000.000.000	-	-	-	-
Vietnam Debt Fund SPC (34)	**150.000.000.000**	**150.000.000.000**	-	-	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
	170.000.000.000	**170.000.000.000**	-	20.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
	2.301.362.197.370	**2.301.362.197.370**	373.274.865.181	124.978.281.032	2.823.307.461.886	(2.715.053.361.875)	1.694.854.951.146	1.694.854.951.146

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay (VNĐ)	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2021 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(1)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("VietinBank")**				**830.456.264.965**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	Từ 2 đến 12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	1.324.000.000.000	824.263.662.499	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và mở LC	- Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 7.1) - Trái phiếu (Thuyết minh 7.2) - Khoản phải thu (Thuyết minh 8) - Hàng tồn kho (Thuyết minh 13) - Nhà xưởng, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 15) - Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 17) - Tài sản gắn liền và các quyền, lợi ích, khoản thanh toán liên quan tới Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất - Công trình xây dựng - Quyền tài sản - Cổ phiếu
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	-	6.192.602.466	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay (VNĐ)	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2021 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(2)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")**				**293.697.235.951**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	Từ 6 đến 12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	706.000.000.000	293.697.235.951	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh và mở LC	- Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 7.1) - Khoản phải thu (Thuyết minh 8) - Hàng tồn kho (Thuyết minh 13) - Nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất và phương tiện vận tải (Thuyết minh 15) - Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất của Tập đoàn (Thuyết minh 17) và của bên thứ ba - Cổ phiếu của các công ty con - Quyền tài sản của Tập đoàn phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại
(3)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")**				**336.485.143.571**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	505.000.000.000	336.485.143.571	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và mở LC	- Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 6 và 7.1) - Máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 15) - Cổ phiếu của các cá nhân và tổ chức
(4)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank")**				**76.415.549.440**		
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	150.000.000.000	76.415.549.440	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và mở LC	

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay (VNĐ)	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2021 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(5)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TPBank")**				**140.990.209.419**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	50.000.000.000	49.946.628.160	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Hàng tồn kho (Thuyết minh 13)
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	200.000.000.000	91.043.581.259	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
(6)	**Khoản vay từ Ngân hàng Sinopac ("SINOPAC")**				**33.858.990.942**		
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	2.500.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tuỳ chọn	33.858.990.942	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
(7)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB")**				**9.010.090.709**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	50.000.000.000	9.010.090.709	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh và mở LC	- Các khoản phải thu (Thuyết minh 8)

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay (VNĐ)	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2021 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(8)	**Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB")**				**32.069.711.470**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	Không quá 7 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	43.000.000.000	30.797.711.470	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh và mở LC	- Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 7.1) - Hàng tồn kho (Thuyết minh 13) - Máy móc, thiết bị (Thuyết minh 15)
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	-	1.272.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
(9)	**Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")**				**10.499.303.660**		
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	6 tháng	6,7% mỗi năm	40.000.000.000	10.499.303.660	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
(10)	**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank")**				**3.500.000.000**		
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	7.000.000.000	3.500.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay (VNĐ)	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2021 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(11)	**Khoản vay từ các cá nhân và các tổ chức khác**				**139.549.835.000**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	Không quá 12 tháng	Theo thỏa thuận vay	-	50.000.000.000	Mua chứng khoán giao dịch ký quỹ	- Toàn bộ tiền và chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ - Quyền liên quan đến chứng khoán giao dịch ký quỹ - Các tài sản khác có trên tài khoản chứng khoán
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	Không quá 12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	-	89.549.835.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
	Tổng cộng				**1.906.532.335.127**		

25.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30 tháng 6 năm 2021		Trong kỳ				31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Vay trong kỳ	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Trả nợ vay trước hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (12)	**1.237.017.122.286**	**1.237.017.122.286**	18.559.450.000	175.824.197.824	(19.840.920.000)	(4.119.247.236)	1.066.593.641.698	1.066.593.641.698
International Finance Corporation (13)	**562.161.900.000**	**562.161.900.000**	-	-	-	-	562.161.900.000	562.161.900.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam (14)	**344.775.322.194**	**344.775.322.194**	-	-	(38.190.336.867)	(1.716.313.808)	384.681.972.869	384.681.972.869
Bộ Tài chính (15)	**226.196.840.795**	**226.196.840.795**	-	-	(3.375.000.000)	-	229.571.840.795	229.571.840.795
Ngân sách tỉnh Bình Thuận (16)	**52.379.752.862**	**52.379.752.862**	-	-	-	-	52.379.752.862	52.379.752.862
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (17)	**34.028.645.194**	**34.028.645.194**	5.918.100.000	3.243.000.000	(6.178.558.498)	-	31.046.103.692	31.046.103.692
Quỹ đầu tư – phát triển Khánh Hòa (18)	**34.343.032.000**	**34.343.032.000**	-	4.421.400.000	-	(2.190.600.000)	32.112.232.000	32.112.232.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (19)	**3.251.400.000**	**3.251.400.000**	-	2.100.000.000	(539.200.000)	-	1.690.600.000	1.690.600.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (20)	**1.278.400.044**	**1.278.400.044**	-	1.598.000.020	(319.599.976)	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (21)	**9.529.426.667**	**9.529.426.667**	9.529.426.667	-	-	-	-	-
Các đối tượng khác (22)	**528.352.892.576**	**528.352.892.576**	797.000.000	481.784.935.361	(1.820.630.213)	(57.000.000)	47.648.587.428	47.648.587.428
	3.033.314.734.618	**3.033.314.734.618**	34.803.976.667	668.971.533.205	(70.264.245.554)	(8.083.161.044)	2.407.886.631.344	2.407.886.631.344

25.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

	30 tháng 6 năm 2021		Trong kỳ				31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng do hợp nhất kinh doanh VNĐ	Vay trong kỳ/ Phân bổ chi phí phát hành VNĐ	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Trả nợ vay trước hạn VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Nợ thuê tài chính								
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (23)	**60.000.099.109**	**60.000.099.109**	-	16.172.014.697	(20.854.746.927)	(131.643.040)	64.814.474.379	64.814.474.379
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam (24)	**12.132.748.761**	**12.132.748.761**	-	1.741.247.428	(4.430.421.255)	-	14.821.922.588	14.821.922.588
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (25)	**5.298.160.900**	**5.298.160.900**	-	552.500.000	(3.176.729.500)	(46.041.500)	7.968.431.900	7.968.431.900
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (26)	**4.889.643.212**	**4.889.643.212**	-	-	(2.496.906.000)	-	7.386.549.212	7.386.549.212
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease (27)	**6.206.697.641**	**6.206.697.641**	-	10.895.003.091	(3.755.231.796)	(933.073.654)	-	-
	88.527.349.623	**88.527.349.623**	-	29.360.765.216	(34.714.035.478)	(1.110.758.194)	94.991.378.079	94.991.378.079
Trái chủ								
AEP II Holdings Pte Ltd., (28)	**453.640.907.654**	**453.640.907.654**	-	652.646.100	-	-	452.988.261.554	452.988.261.554
Công ty Cổ phần chứng khoán VN Direct (29)	**444.750.000.000**	**444.750.000.000**	-	2.000.000.000	-	(3.375.000.000)	446.125.000.000	446.125.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (30)	**296.760.000.000**	**296.760.000.000**	-	360.000.000	-	-	296.400.000.000	296.400.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á (31)	**278.546.439.396**	**278.546.439.396**	-	298.546.439.396	(20.000.000.000)	-	-	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Sun Life (32)	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ AIA (33)	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	-	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
	1.577.697.347.050	**1.577.697.347.050**	-	301.559.085.496	(20.000.000.000)	(3.375.000.000)	1.299.513.261.554	1.299.513.261.554
	4.699.539.431.291	**4.699.539.431.291**	34.803.976.667	999.891.383.917	(124.978.281.032)	(12.568.919.238)	3.802.391.270.977	3.802.391.270.977

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2021 (VNĐ)	Số phải trả đến 30 tháng 6 năm 2022 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(12)	**Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VietinBank")**			**1.288.290.012.286**	**51.272.890.000**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	Từ 24 đến 156 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	1.281.966.216.293	49.849.210.000	- Đầu tư các công trình xây dựng nhà máy nước và các công trình khác - Đầu tư mua sắm tài sản cố định - Đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh	- Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 7.1) - Trái phiếu (Thuyết minh 7.2) - Khoản phải thu (Thuyết minh 8) - Hàng tồn kho (Thuyết minh 13) - Nhà xưởng, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 15) - Tài sản của các công trình xây dựng (tài sản hiện hữu và tài sản hình thành trong tương lai) (Thuyết minh 15 và 18) - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Thuyết minh 15 và 17) - Cổ phiếu
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	Từ 60 đến 108 tháng	Lãi suất điều chỉnh	6.323.795.993	1.423.680.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cải tạo mạng lưới và chống thất thoát	
(13)	**Khoản vay từ International Finance Corporation ("IFC")**			**562.161.900.000**	**-**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	5 năm sau ngày kí hợp đồng và IFC có thể gia hạn thêm 3 năm	5% mỗi năm	562.161.900.000	-	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Cổ phần của một số công ty con và công ty liên kết

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2021 (VNĐ)	Số phải trả đến 30 tháng 6 năm 2022 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(14)	**Khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")**			**414.556.007.130**	**69.780.684.936**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	Từ 20 đến 25 năm	Từ 6,5% đến 6,9% mỗi năm	374.660.833.178	59.400.000.000	Đầu tư các công trình xây dựng nhà máy nước	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	Từ 16 đến 25 năm	Từ 0% đến 6% mỗi năm	39.895.173.952	10.380.684.936	Đầu tư các công trình xây dựng nhà máy nước	
(15)	**Khoản vay từ Bộ Tài chính ("BTC")**			**232.946.840.795**	**6.750.000.000**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	25 năm	6,75% mỗi năm	232.946.840.795	6.750.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
(16)	**Khoản vay từ Ngân sách tỉnh Bình Thuận**			**57.579.752.862**	**5.200.000.000**		
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	180 tháng	Không có lãi suất	57.579.752.862	5.200.000.000	Nâng cấp, cải tạo nhà máy nước và hệ thống cấp nước	
(17)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")**			**52.805.262.190**	**18.776.616.996**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	60 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	37.264.945.724	16.140.300.000	Đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	Nhà xưởng và máy móc thiết bị (Thuyết minh 15) và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	120 tháng	Lãi suất điều chỉnh	15.540.316.466	2.636.316.996	Đầu tư cải tạo mạng lưới và chống thất thoát	

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2021 (VNĐ)	Số phải trả đến 30 tháng 6 năm 2022 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(18)	**Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa**			**34.343.032.000**	**-**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	Từ 90 đến 132 tháng	6,9% - 8,29% mỗi năm	34.343.032.000	-	Đầu tư các công trình xây dựng nhà máy nước	- Ủy ban nhân dan tỉnh Khánh Hòa bảo lãnh - Tài sản hình thành bằng vốn vay và một số tài sản khác
(19)	**Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB")**			**3.853.200.000**	**601.800.000**		
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	84 tháng	Lãi suất điều chỉnh	3.853.200.000	601.800.000	Cải tạo nâng cấp nhà máy nước	
(20)	**Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TPBank")**			**1.598.000.020**	**319.599.976**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	60 tháng	8,2% mỗi năm	1.598.000.020	319.599.976	Mua xe ô tô	Ô tô hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 15)
(21)	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")**			**14.029.426.667**	**4.500.000.000**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	Từ 36 tháng đến 60 tháng	Lãi suất điều chỉnh	14.029.426.667	4.500.000.000	Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị	- Máy móc và thiết bị hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 15)

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2021 (VNĐ)	Số phải trả đến 30 tháng 6 năm 2022 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(22)	**Các đối tượng khác**			**531.740.796.986**	**3.387.904.410**		
	Khoản vay có tài sản đảm bảo	Từ 18 tháng đến 240 tháng	Theo từng thỏa thuận vay	192.362.595.895	1.451.812.000	Đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định và đầu tư chứng khoán đang niêm yết	- Phương tiện vận tải (Thuyết minh 15) - Toàn bộ công trình thuộc dự án - Cổ phiếu
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	Từ 18 đến 36 tháng	Theo từng thỏa thuận vay	339.378.201.091	1.936.092.410	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
	Tổng cộng			**3.193.904.230.936**	**160.589.496.318**		

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính ("TTC"):

STT	Hợp đồng thuê tài chính	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 30 tháng 6 năm 2021 (VNĐ)	Số phải trả đến 30 tháng 6 năm 2022 (VNĐ)	Tài sản TTC
(23)	Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3 năm đến 5 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	97.392.765.566	37.392.666.457	Máy móc, thiết bị
(24)	Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	4 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	22.652.158.376	10.519.409.615	Máy móc, thiết bị
(25)	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	3 năm đến 5 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	12.764.668.440	7.466.507.540	Máy móc, thiết bị, xe ô tô
(26)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3 năm đến 5 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	9.883.455.212	4.993.812.000	Máy móc, thiết bị
(27)	Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	3 năm đến 4 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	10.074.667.954	3.867.970.313	Máy móc, thiết bị và xe ô tô
	Cộng			**152.767.715.548**	**64.240.365.925**	

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu:

STT	Trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị phát hành (VNĐ)	Chi phí phát hành chưa phân bổ (VNĐ)	Tài sản đảm bảo
(28)	AEP II HOLDINGS PTE. LTD., (i)	5 năm	5% mỗi năm	456.700.000.000	3.059.092.346	Cổ phiếu của một số cổ đông tại Công ty và cổ phiếu của Công ty tại công ty con
(29)	Công ty CP chứng khoán VN Direct	3 năm	11% mỗi năm	300.000.000.000	8.125.000.000	Cổ phiếu của Công ty tại một số Công ty con và các Công ty liên kết
		3 năm	11% mỗi năm	100.000.000.000	3.125.000.000	
		3 năm	10,5% mỗi năm	56.000.000.000	-	
(30)	Ngân hàng TMCP Quân đội	5 năm	9,5% mỗi năm	300.000.000.000	3.240.000.000	Cổ phần tại các công ty con
(31)	Ngân hàng TMCP Việt Á	3 năm	11% mỗi năm	300.000.000.000	1.453.560.604	Cổ phần tại các Công ty con
(32)	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sunlife	3 năm	9,5% mỗi năm	40.000.000.000	-	Cổ phiếu phổ thông của Công ty liên kết
		3 năm	10,3% mỗi năm	60.000.000.000	-	Cổ phiếu phổ thông của Công ty liên kết
(33)	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA	3 năm	9,5% mỗi năm	4.000.000.000	-	
(34)	Vietnam Debt Fund SPC	3 năm	11% mỗi năm	150.000.000.000	-	
	Cộng			**1.766.700.000.000**	**19.002.652.950**	

(i) Thông tin về trái phiếu chuyển đổi:

- Tỷ lệ chuyển đổi bằng giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi chia cho giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi;
- Trái phiếu có thể được thanh toán hoặc chuyển đổi vào ngày đáo hạn đầu tiên và/hoặc ngày đáo hạn cuối cùng;
- Ngày đáo hạn đầu tiên là ngày 28 tháng 12 năm 2022, ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 28 tháng 12 năm 2023, có thể gia hạn 1 năm theo đề nghị của Chủ sở hữu trái phiếu.

26. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của cổ đông VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	**Tổng VNĐ**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	1.000.085.350.000	68.800.023.336	19.881.878.888	(28.342.000)	16.947.943.391	54.054.204.545	909.955.167.604	**2.069.696.225.764**
Tăng vốn trong năm	91.459.580.000	97.761.722.320	16.389.545.465	-	(11.389.545.465)	(5.000.000.000)	153.590.995.000	**342.812.297.320**
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	13.332.664.479	8.525.756.612	**21.858.421.091**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(6.580.678.869)	**(6.580.678.869)**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	7.973.205.615	-	-	(7.973.205.615)	5.226.784.385	**5.226.784.385**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác	-	-	-	-	-	(21.793.911)	(18.919.938)	**(40.713.849)**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	13.895.797.505	(13.895.797.505)	-	**-**
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	(2.857.095.166)	(19.314.543.116)	344.131.857.001	**321.960.218.719**
Khác	-	-	-	-	-	(37.938.044)	(38.680.341)	**(76.618.385)**
Số dư, 31 tháng 12 năm 2020	1.091.544.930.000	166.561.745.656	44.244.629.968	(28.342.000)	16.597.100.265	21.143.590.833	1.414.792.281.454	**2.754.855.936.176**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	1.091.544.930.000	166.561.745.656	44.244.629.968	(28.342.000)	16.597.100.265	21.143.590.833	1.414.792.281.454	**2.754.855.936.176**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	1.535.373.974	-	(4.368.100.000)	-	9.182.726.026	**6.350.000.000**
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	1.384.839.203	3.941.852.552	**5.326.691.755**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(20.140.087.810)	**(20.140.087.810)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác	-	-	-	-	-	(6.230.254.972)	(10.165.898.675)	**(16.396.153.647)**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	10.485.173.539	(10.485.173.539)	-	**-**
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	1.013.628.654.162	**1.013.628.654.162**
Khác	-	-	-	-	-	332.294.411	(418.603.408)	**(86.308.997)**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2021	**1.091.544.930.000**	**166.561.745.656**	**45.780.003.942**	**(28.342.000)**	**22.714.173.804**	**6.145.295.936**	**2.410.820.924.301**	**3.743.538.731.639**

27. Vốn cổ phần

Biến động về cổ phiếu phát hành trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ/năm	**109.154.493**	100.008.535
Phát hành thêm trong kỳ/năm	**-**	9.145.958
Số lượng cổ phiếu cuối kỳ/năm	**109.154.493**	109.154.493

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**109.154.493**	109.154.493
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**109.154.493**	109.154.493
- Cổ phiếu phổ thông	***109.154.493***	*109.154.493*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**8.810**	8.810
- Cổ phiếu phổ thông	***8.810***	*8.810*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**109.145.683**	109.145.683
- Cổ phiếu phổ thông	***109.145.683***	*109.145.683*

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản có gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	**1.050.281**	55.161
- Euro (EUR)	**0,65**	0,65

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	**2.013.912.993.329**	1.521.154.530.622
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**25.895.626.317**	6.659.851.304
Doanh thu khác	**8.293.758.362**	930.360.000
	2.048.102.378.008	1.528.744.741.926

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chiết khấu thương mại	**14.688.676.850**	249.068.600
Hàng bán bị trả lại	**5.018.648.172**	1.833.553.950
Giảm giá hàng bán	**208.336.054**	1.500.000
	19.915.661.076	2.084.122.550

31. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	**1.612.814.731.398**	1.254.003.852.385
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	**21.243.646.502**	5.196.844.404
Giá vốn hoạt động khác	**5.441.301.078**	-
	1.639.499.678.978	1.259.200.696.789

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lãi từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5.1)	**73.555.373.469**	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	**45.001.075.500**	75.601.639.752
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	**27.229.169.117**	20.794.493.972
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**13.168.123.066**	16.084.304.545
Lãi bán các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	**5.678.258.043**	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**1.799.830.860**	1.777.715.204
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	**-**	70.452.434
	166.431.830.055	114.328.605.907

33. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chi phí lãi tiền vay	**228.614.685.187**	145.588.923.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**3.024.965.527**	2.308.183.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	**668.882.922**	-
Chi phí tài chính khác	**4.875.255.899**	3.154.191.515
	237.183.789.535	151.051.298.490

34. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**50.534.214.820**	29.719.818.267
Chi phí nhân viên	**39.670.056.811**	23.965.482.416
Chi phí khấu hao	**12.646.529.724**	13.620.400.314
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	**10.354.045.049**	5.664.022.109
Chi phí vật liệu, bao bì	**2.806.975.523**	133.518.938
Chi phí bằng tiền khác	**26.007.318.861**	15.172.359.752
	142.019.140.788	88.275.601.796

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	**82.420.119.205**	54.124.227.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**27.286.478.489**	14.008.574.548
Lợi thế thương mại phân bổ	**22.283.214.157**	21.229.155.034
Chi phí khấu hao	**9.996.086.426**	4.499.585.450
Chi phí dồ dùng văn phòng	**4.976.201.478**	4.006.563.248
Thuế, phí và lệ phí	**3.094.652.753**	1.658.470.335
Chi phí dự phòng	**75.974.059**	5.752.574.009
Chi phí vật liệu quản lý	**652.218.818**	723.748.984
Chi phí bằng tiền khác	**14.262.935.578**	14.833.396.895
	165.047.880.963	120.836.295.975

36. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa – bao gồm các thay đổi thành phẩm, sản phẩm dở dang và hàng gửi đi bán	**1.043.829.277.839**	918.260.877.570
Chi phí nhân công	**311.010.446.129**	194.772.485.919
Chi phí khấu hao	**269.454.029.648**	130.581.472.485
Lợi thế thương mại phân bổ	**22.283.214.157**	21.229.155.034
Thuế, phí, lệ phí	**7.084.531.704**	1.528.434.162
Chi phí dự phòng	**98.416.423**	5.752.574.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	**292.806.784.829**	196.187.595.381
	1.946.566.700.729	1.468.312.594.560

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm theo thuế suất phổ thông trên lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp hưởng ưu đãi thuế sau đây:

- Các Công ty gồm Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("NS3"), Công ty Cổ phần Công trình đô thị Châu Thành ("Châu Thành'), Công ty Cổ phần Bình Hiệp ("Bình Hiệp"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận ("Bình Thuận"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An ("Long An"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang ("Bắc Giang"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh ("Tây Ninh"), Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa ("Ninh Hòa") và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Bình Phước") được hưởng thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động;

- Bình Hiệp được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ năm 2016 đến năm 2019), giảm 50% thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028) và chịu thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế của dự án đầu tư mở rộng;

- Bình Thuận được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ 2010-2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo (2014 đến 2022) đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn;

- Bắc Giang được miễn thuế TNDN trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm năm tiếp theo;

- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được miễn thuế TNDN trong hai năm (2017-2018) và giảm 50% thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (từ 2019 - 2022) đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp.

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa – Công ty con của Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

- Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa – Công ty con của Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Chi tiết thuế TNDN trong năm ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**18.359.998.789**	6.534.896.825
Dự phòng thiếu thuế TNDN của những năm trước	**102.568.279**	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		
Ghi nhận các khoản chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	**(11.582.082.350)**	(3.298.304.716)
Chi phí thuế TNDN	**6.880.484.718**	3.236.592.109

Việc tính thuế TNDN của Tập đoàn còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**12.207.176.473**	29.774.999.618
Thuế TNDN theo thuế suất của Tập đoàn	**2.441.435.295**	5.954.999.924
Ảnh hưởng bởi:		
Thu nhập không chịu thuế	**(2.633.624.613)**	(9.378.496.420)
Chi phí không được khấu trừ	**1.179.758.592**	865.713.689
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất	**738.827.622**	(2.828.994.682)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	**16.862.450.623**	13.080.421.598
Sử dụng lỗ thuế của các năm trước	**(731.336.983)**	(1.062.186.876)
Chênh lệch do ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	**(10.531.313.671)**	(3.394.865.124)
Các khoản giảm thuế	**(548.280.426)**	-
Dự phòng thiếu của những năm trước	**102.568.279**	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.880.484.718**	3.236.592.109

Lỗ thuế có thể được mang sang năm sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa năm năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang phụ thuộc vào kết quả kiểm toán thuế của cơ quan thuế địa phương.

Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ đã sử dụng VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm hết hạn
2019	8.457.383.279	(3.656.684.915)	4.800.698.364	2024
2020	129.664.534.397	-	129.664.534.397	2025
6 tháng đầu năm 2021	84.568.727.110	-	84.568.727.110	2026
	222.690.644.786	**(3.656.684.915)**	**219.033.959.871**	

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ thuế vì khả năng Tập đoàn có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên là không chắc chắn.

38. Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất kinh doanh	**531.037.038.555**	200.868.463.695		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại				
Đánh giá lại tài sản và nợ phải trả			**(11.582.082.350)**	(3.298.304.716)

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.326.691.755**	26.538.407.509
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	**1.384.839.203**	117.062.578
Trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi	**-**	(21.793.911)
Lợi nhuận chia cho cổ đông	**1.384.839.203**	95.268.667
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**109.154.493**	100.008.525
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**12,69**	0,95

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.326.691.755**	26.538.407.509
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	**1.384.839.203**	117.062.578
Trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi	**-**	(21.793.911)
Lợi nhuận chia cho cổ đông	**1.384.839.203**	95.268.667
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**109.154.493**	100.008.525
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**12,69**	0,95

40. Các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	**52.213.424.575**	-
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	**28.833.507.366**	-
Cấn trừ công nợ bán tài sản cố định với phải trả nợ thuê tài chính	**20.228.992.639**	2.814.670.228
Lãi tiền gửi chưa thu được tiền	**24.125.124.996**	-
Cổ tức được chia chưa thu được tiền	**13.340.533.800**	-
Cấn trừ khoản đầu tư với phải trả	**5.797.240.000**	
Mua công ty con chưa thanh toán	**5.000.000.000**	-
Thanh lý tài sản chưa thu tiền	**4.914.876.402**	-
Bán các khoản đầu tư chưa thu tiền	**50.798.315.500**	-
Lãi từ đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	**-**	75.601.639.752
Tăng tài sản cố định hữu hình bằng cấn trừ công nợ khoản ký quỹ, ký cược	**-**	101.560.825

41. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	**8.735.532.052**	9.064.332.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	**667.585.000**	624.515.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	**1.903.624.800**	8.149.327.120
Công ty Cổ phần cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	**1.505.934.702**	1.534.887.708
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	**286.113.313**	1.243.039.222
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Công ty liên kết	Mua nước sạch	**-**	2.453.661.905

Tập đoàn có số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất số dư	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết	Phải thu khác (Thuyết minh 11.1)	**9.170.971.200**	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Công ty liên kết	Phải thu khác (Thuyết minh 11.1)	**667.585.000**	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết	Phải thu khác (Thuyết minh 11.1)	**1.903.624.800**	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết	Phải thu khác (Thuyết minh 11.1)	**1.598.352.800**	-

42. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Tiền lương, tiền thưởng	**1.791.636.861**	1.748.420.042

43. Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	**19.848.914.046**	13.129.327.907
Từ hai đến năm năm	**31.796.078.998**	21.873.689.666
Trên năm năm	**1.138.093.038**	2.437.059.992
	52.783.086.082	37.440.077.565

44. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn.

Kết quả của bộ phận bao gồm các mục được phân bổ trực tiếp tới một bộ phận hoặc nhiều bộ phận dựa trên một cơ sở hợp lý. Những mục khác không nên được phân bổ tới các bộ phận bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý, thu nhập khác và chi phí khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi tiết về báo cáo bộ phận như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
Chỉ tiêu	**Ngành nhựa và vật liệu xây dựng**	**Ngành nước và môi trường**	**Tổng cộng toàn Tập đoàn**
	VNĐ	**VNĐ**	**VNĐ**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.506.717.319.417**	**521.469.397.515**	**2.028.186.716.932**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	**1.261.812.887.151**	**377.686.791.827**	**1.639.499.678.978**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**244.904.432.266**	**143.782.605.688**	**388.687.037.954**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
Chỉ tiêu	Ngành nhựa và vật liệu xây dựng	Ngành nước và môi trường	Tổng cộng toàn Tập đoàn
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.230.527.035.806	296.133.583.570	1.526.660.619.376
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	1.039.192.051.049	220.008.645.740	1.259.200.696.789
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.334.984.757	76.124.937.830	267.459.922.587

45. Các sự kiện quan trọng trong kỳ

Sự phát triển và lây lan của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam đang diễn ra hết sức phức tạp và có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp thuộc nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã và đang thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh, trong đó nổi bật là việc thực hiện giãn cách xã hội và đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tập đoàn đã áp dụng phương án "3 tại chỗ" cho hầu hết các nhà máy của Tập đoàn theo yêu cầu của chính quyền địa phương nhằm đảm bảo vừa sản xuất, kinh doanh vừa phòng, chống dịch bệnh từ ngày 13 tháng 7 năm 2021.

Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh và sự khống chế được dịch bệnh trong tương lai mà các thông tin này không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

46. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

47. Số liệu tương ứng

Số liệu tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu lần lượt tương ứng với số liệu được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

48. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

NGUYỄN VĂN HIẾU	**TRẦN THÁI SƠN**	**LÊ THỊ NGÂN**
Tổng Giám đốc	Giám đốc tài chính	Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 18 tháng 9 năm 2021

© 2021 Grant Thornton (Vietnam) Ltd. All rights reserved.

grantthornton.com.vn
The information contained herein is of a general nature and is not intended to address the circumstances of any particular individual or entity. Although we endeavour to provide accurate and timely information, guarantee that such information is accurate as of the date it is received or that it will continue to be accurate in the future. No one is entitled to rely on this information and no one should act on such information without appropriate professional advice obtained after a thorough examination of the particular situation.

'Grant Thornton' refers to the brand under which the Grant Thornton member firms provide assurance, tax and advisory services to their clients and/or refers to one or more member firms, as the context requires. Grant Thornton (Vietnam) Ltd is a member firm of Grant Thornton International Ltd (GTIL). GTIL and the member firms are not a worldwide partnership. GTIL and each member firms is a separate legal entity. Services are delivered by the member firms. GTIL does not provide services to clients. GTIL and its member firms are not agents of, and do not obligate and another and are not liable for one another's acts or omissions.

Grant Thornton